

Số: 547/QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày 28 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số; 1159/QĐ-UB ngày 10/6/2010 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên; số 3168/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông báo số 195/TB-STC ngày 30/10/2019 của Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh theo phụ biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Lãnh đạo Sở, Văn phòng Sở, Phòng KH-TC-TTNN và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Phòng KH-TC-TTNN,
- Lưu VT.



THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 547/QĐ-SNN ngày 28 / 11 /2019
của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách đã thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh như sau:

I. Thu, chi từ phí, lệ phí:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	2.324.304.451 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	2.205.143.375 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	119.161.076 đồng.
2. Kinh phí thu trong năm:	1.148.287.244 đồng.
3. Kinh phí nộp NSNN:	210.541.377 đồng.
4. Kinh phí đề nghị quyết toán:	872.698.041 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	328.130.700 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	544.567.341 đồng.
5. Số dư kinh phí còn dư chuyển sang 2019:	2.389.352.277 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	2.246.431.022 đồng.
- Kinh phí được để lại chi:	142.921.255 đồng.

II. Kinh phí quyết toán ngân sách:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	1.754.105.260 đồng.
Trong đó: - Kinh phí thực hiện CCTL:	179.089.113 đồng.
- Dự toán bổ sung trong năm:	1.575.016.147 đồng.
2. Dự toán được giao trong năm:	130.836.738.800 đồng.
Trong đó: - Dự toán giao đầu năm:	126.119.000.000 đồng.
- Dự toán bổ sung trong năm:	4.717.738.800 đồng.
3. Kinh phí thực nhận trong năm:	132.590.844.060 đồng.
4. Kinh phí quyết toán:	121.383.088.899 đồng.

Trong đó: - Kinh phí Cải cách tiền lương: 633.897.200 đồng.

- Kinh phí tự chủ: 39.368.053.307 đồng.

- Kinh phí không tự chủ: 81.381.138.392 đồng.

5. Kinh phí giảm trong năm: 8.974.087.108 đồng.

Trong đó: - Kinh phí Cải cách tiền lương: 6.173.087.300 đồng.

- Kinh phí không tự chủ: 2.800.999.808 đồng.

6. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, dự toán còn dư ở KBNN: 2.233.668.053 đồng.

Trong đó: - Kinh phí Cải cách tiền lương: 1.038.705.213 đồng.

- Kinh phí tự chủ: 1.194.962.840 đồng.

III. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 2.239.826 đồng.

2. Kinh phí thu trong năm: 9.615.643.902 đồng.

3. Kinh phí nộp NSNN: 9.491.893.078 đồng.

4. Kinh phí đề nghị quyết toán:

5. Số dư kinh phí còn dư chuyển sang 2019: 125.990.650 đồng.

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số **547/QĐ-SNN** ngày **28 / 11 /2019** của Sở Nông nghiệp và PTNT)
Đơn vị tính: đồng

Phần I : TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Số thứ tự	Mã	Chỉ tiêu	Tổng số			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C	Loại 280, khoản 281			Loại 340, khoản 341		
						Số báo cáo	Số xét duyệt	C	Số báo cáo	Số xét duyệt	C
A		B	1	2	3	4	5	6	4	5	6
A		NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I		NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1		Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1.754.105.260	1.754.105.260	0	0	0	0	857.294.538	857.294.538	0
1.1		Kinh phí thường xuyên/tư chủ (02=03+04)	1.754.105.260	1.754.105.260	0	0	0	0	857.294.538	857.294.538	0
		- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.754.105.260	1.754.105.260	0	0	0	0	857.294.538	857.294.538	0
1.2		Kinh phí không thường xuyên không tư chủ (05=06+07)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2		Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	130.836.738.800	130.836.738.800	0	8.100.000.000	8.100.000.000	0	12.816.838.200	12.816.838.200	0
		- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	46.654.600.600	46.654.600.600	0	0	0	0	6.707.000.000	6.707.000.000	0
		- Kinh phí không thường xuyên/tư chủ	84.182.138.200	84.182.138.200	0	8.100.000.000	8.100.000.000	0	6.109.838.200	6.109.838.200	0
3		Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	132.590.844.060	132.590.844.060	0	8.100.000.000	8.100.000.000	0	13.674.132.738	13.674.132.738	0
		- Kinh phí thường xuyên/tư chủ (12=02+09)	48.408.705.860	48.408.705.860	0	0	0	0	7.564.294.538	7.564.294.538	0
		- Kinh phí không thường xuyên/tư chủ (13=05+10)	84.182.138.200	84.182.138.200	0	8.100.000.000	8.100.000.000	0	6.109.838.200	6.109.838.200	0
4		Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	121.383.088.899	121.383.088.899	0	7.931.986.222	7.931.986.222	0	10.511.913.844	10.511.913.844	0
		- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	40.001.950.507	40.001.950.507	0	0	0	0	5.249.850.724	5.249.850.724	0
		- Kinh phí không thường xuyên/tư chủ	81.381.138.392	81.381.138.392	0	7.931.986.222	7.931.986.222	0	5.262.063.120	5.262.063.120	0
5		Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	121.383.088.899	121.383.088.899	0	7.931.986.222	7.931.986.222	0	10.511.913.844	10.511.913.844	0
		- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	40.001.950.507	40.001.950.507	0	0	0	0	5.249.850.724	5.249.850.724	0
		- Kinh phí không thường xuyên/tư chủ	81.381.138.392	81.381.138.392	0	7.931.986.222	7.931.986.222	0	5.262.063.120	5.262.063.120	0
6		Kinh phí giám trong năm (20=21+25)	8.974.087.108	8.974.087.108	0	168.013.778	168.013.778	0	2.121.775.080	2.121.775.080	0

6.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (21=22+23+24)	21	6.173.087.300	6.173.087.300	0	0	0	0	0	1.274.000.000	1.274.000.000	0
	- Đã nộp Ngân sách nhà nước	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp Ngân sách nhà nước (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	6.173.087.300	6.173.087.300	0	0	0	0	0	1.274.000.000	1.274.000.000	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (25=26+27+28)	25	2.800.999.808	2.800.999.808	0	168.013.778	168.013.778	0	847.775.080	847.775.080	0	0
	- Đã nộp Ngân sách nhà nước	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp Ngân sách nhà nước (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	2.800.999.808	2.800.999.808	0	168.013.778	168.013.778	0	847.775.080	847.775.080	0	0
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau SD&QT ⁽²⁹⁼³⁰⁺³³⁾	29	2.233.668.053	2.233.668.053	0	0	0	0	0	1.040.443.814	1.040.443.814	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (30=31+32)	30	2.233.668.053	2.233.668.053	0	0	0	0	0	1.040.443.814	1.040.443.814	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí còn dư ở Kho bạc	32	2.233.668.053	2.233.668.053	0	0	0	0	0	1.040.443.814	1.040.443.814	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ											
III	NGUỒN VỐN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI											
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI											
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	2.324.304.451	2.324.304.451	0	0	0	0	0	492.989.902	492.989.902	0
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	62	2.324.304.451	2.324.304.451	0	0	0	0	0	492.989.902	492.989.902	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	937.745.867	937.745.867	0	0	0	0	0	67.889.602	67.889.602	0
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	65	937.745.867	937.745.867	0	0	0	0	0	67.889.602	67.889.602	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	937.745.867	937.745.867	0	0	0	0	0	67.889.602	67.889.602	0
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	68	937.745.867	937.745.867	0	0	0	0	0	67.889.602	67.889.602	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	69	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+752)	70	3.262.050.318	3.262.050.318	0	0	0	0	0	560.879.504	560.879.504	0
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ (71=62+68)	71	3.262.050.318	3.262.050.318	0	0	0	0	0	560.879.504	560.879.504	0

[illegible]

Chi cục Bảo vệ thực vật			Chi cục Kiểm lâm			Chi cục PTNT			Chi cục QLCLNLS&TS			Chi cục QLDD&PCTT		
Loại 280, khoản 281			Loại 280, khoản 282			Loại 280, khoản 285			Loại 340, khoản 341			Loại 280, khoản 283		
Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L
4	5	6	4	5	6	4	5	6	4	5	6	4	5	6
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	321.687.566	321.687.566	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	321.687.566	321.687.566	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	321.687.566	321.687.566	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.022.000.000	11.022.000.000	0	2.022.600.600	2.022.600.600	0	16.632.000.000	16.632.000.000	0	8.879.000.000	8.879.000.000	0	8.957.000.000	8.957.000.000	0
6.715.000.000	6.715.000.000	0	1.712.600.600	1.712.600.600	0	3.076.000.000	3.076.000.000	0	2.010.000.000	2.010.000.000	0	5.234.000.000	5.234.000.000	0
4.307.000.000	4.307.000.000	0	310.000.000	310.000.000	0	13.556.000.000	13.556.000.000	0	6.869.000.000	6.869.000.000	0	3.723.000.000	3.723.000.000	0
11.022.000.000	11.022.000.000	0	2.022.600.600	2.022.600.600	0	16.632.000.000	16.632.000.000	0	8.879.000.000	8.879.000.000	0	9.278.687.566	9.278.687.566	0
6.715.000.000	6.715.000.000	0	1.712.600.600	1.712.600.600	0	3.076.000.000	3.076.000.000	0	2.010.000.000	2.010.000.000	0	5.555.687.566	5.555.687.566	0
4.307.000.000	4.307.000.000	0	310.000.000	310.000.000	0	13.556.000.000	13.556.000.000	0	6.869.000.000	6.869.000.000	0	3.723.000.000	3.723.000.000	0
10.540.392.300	10.540.392.300	0	2.022.420.600	2.022.420.600	0	16.239.548.736	16.239.548.736	0	8.199.000.000	8.199.000.000	0	8.835.421.081	8.835.421.081	0
6.311.372.300	6.311.372.300	0	1.712.600.600	1.712.600.600	0	2.732.101.500	2.732.101.500	0	1.330.000.000	1.330.000.000	0	5.378.338.846	5.378.338.846	0
4.229.020.000	4.229.020.000	0	309.820.000	309.820.000	0	13.507.447.236	13.507.447.236	0	6.869.000.000	6.869.000.000	0	3.457.082.235	3.457.082.235	0
10.540.392.300	10.540.392.300	0	2.022.420.600	2.022.420.600	0	16.239.548.736	16.239.548.736	0	8.199.000.000	8.199.000.000	0	8.835.421.081	8.835.421.081	0
6.311.372.300	6.311.372.300	0	1.712.600.600	1.712.600.600	0	2.732.101.500	2.732.101.500	0	1.330.000.000	1.330.000.000	0	5.378.338.846	5.378.338.846	0
4.229.020.000	4.229.020.000	0	309.820.000	309.820.000	0	13.507.447.236	13.507.447.236	0	6.869.000.000	6.869.000.000	0	3.457.082.235	3.457.082.235	0
330.607.700	330.607.700	0	180.000	180.000	0	330.451.264	330.451.264	0	645.000.000	645.000.000	0	265.917.765	265.917.765	0

252.627.700	252.627.700	0	0	0	0	281.898.500	281.898.500	0	645.000.000	645.000.000	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
252.627.700	252.627.700	0	0	0	0	281.898.500	281.898.500	0	645.000.000	645.000.000	0	0	0	0
77.980.000	77.980.000	0	180.000	180.000	0	48.552.764	48.552.764	0	0	0	0	265.917.765	265.917.765	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77.980.000	77.980.000	0	180.000	180.000	0	48.552.764	48.552.764	0	0	0	0	265.917.765	265.917.765	0
151.000.000	151.000.000	0	0	0	0	62.000.000	62.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	177.348.720	177.348.720	0
151.000.000	151.000.000	0	0	0	0	62.000.000	62.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	177.348.720	177.348.720	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
151.000.000	151.000.000	0	0	0	0	62.000.000	62.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	177.348.720	177.348.720	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.420.000	12.420.000	0	0	0	0	0	0	0	96.173.560	96.173.560	0	0	0	0
12.420.000	12.420.000	0	0	0	0	0	0	0	96.173.560	96.173.560	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45.300.000	45.300.000	0	0	0	0	0	0	0	46.080.000	46.080.000	0	0	0	0
45.300.000	45.300.000	0	0	0	0	0	0	0	46.080.000	46.080.000	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45.300.000	45.300.000	0	0	0	0	0	0	0	46.080.000	46.080.000	0	0	0	0
45.300.000	45.300.000	0	0	0	0	0	0	0	46.080.000	46.080.000	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57.720.000	57.720.000	0	0	0	0	0	0	0	142.253.560	142.253.560	0	0	0	0
57.720.000	57.720.000	0	0	0	0	0	0	0	142.253.560	142.253.560	0	0	0	0

[illegible]

Chi cục Thủy y				Chi cục Thủy lợi				Chi cục Thủy sản				VPDP Nông thôn mới				TT Khuyến nông			
Loại 280, khoản 281				Loại 280, khoản 283				Loại 280, khoản 284				Loại 280, khoản 285				Loại 280, khoản 281			
Số	Số	C		Số	Số	C		Số	Số	C		Số	Số	C		Số	Số	C	
báo cáo	xét duyệt	L		báo cáo	xét duyệt	L		báo cáo	xét duyệt	L		báo cáo	xét duyệt	L		báo cáo	xét duyệt	L	
4	5	6		4	5	6		4	5	6		4	5	6		4	5	6	
251.664.766	251.664.766	0		0	0	0		0	0	0		73.034.620	73.034.620	0		201.793.000	201.793.000	0	
251.664.766	251.664.766	0		0	0	0		0	0	0		73.034.620	73.034.620	0		201.793.000	201.793.000	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	
251.664.766	251.664.766	0		0	0	0		0	0	0		73.034.620	73.034.620	0		201.793.000	201.793.000	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	
0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0		0	0	0	
35.877.000.000	35.877.000.000	0		2.612.000.000	2.612.000.000	0		2.511.000.000	2.311.000.000	0		3.207.000.000	3.207.000.000	0		13.069.300.000	13.069.300.000	0	
9.651.000.000	9.651.000.000	0		1.358.000.000	1.358.000.000	0		961.000.000	961.000.000	0		898.000.000	898.000.000	0		5.601.000.000	5.601.000.000	0	
26.226.000.000	26.226.000.000	0		1.254.000.000	1.254.000.000	0		1.350.000.000	1.350.000.000	0		2.309.000.000	2.309.000.000	0		7.468.300.000	7.468.300.000	0	
36.128.664.766	36.128.664.766	0		2.612.000.000	2.612.000.000	0		2.311.000.000	2.311.000.000	0		3.280.034.620	3.280.034.620	0		13.271.093.000	13.271.093.000	0	
9.902.664.766	9.902.664.766	0		1.358.000.000	1.358.000.000	0		961.000.000	961.000.000	0		971.034.620	971.034.620	0		5.802.793.000	5.802.793.000	0	
26.226.000.000	26.226.000.000	0		1.254.000.000	1.254.000.000	0		1.350.000.000	1.350.000.000	0		2.309.000.000	2.309.000.000	0		7.468.300.000	7.468.300.000	0	
32.802.858.956	32.802.858.956	0		1.509.978.000	1.509.978.000	0		2.163.065.600	2.163.065.600	0		2.854.734.670	2.854.734.670	0		12.448.535.220	12.448.535.220	0	
6.709.003.408	6.709.003.408	0		1.246.873.000	1.246.873.000	0		835.735.600	835.735.600	0		680.778.259	680.778.259	0		5.092.062.600	5.092.062.600	0	
26.093.855.548	26.093.855.548	0		263.105.000	263.105.000	0		1.327.330.000	1.327.330.000	0		2.173.956.411	2.173.956.411	0		7.356.472.620	7.356.472.620	0	
32.802.858.956	32.802.858.956	0		1.509.978.000	1.509.978.000	0		2.163.065.600	2.163.065.600	0		2.854.734.670	2.854.734.670	0		12.448.535.220	12.448.535.220	0	
6.709.003.408	6.709.003.408	0		1.246.873.000	1.246.873.000	0		835.735.600	835.735.600	0		680.778.259	680.778.259	0		5.092.062.600	5.092.062.600	0	
26.093.855.548	26.093.855.548	0		263.105.000	263.105.000	0		1.327.330.000	1.327.330.000	0		2.173.956.411	2.173.956.411	0		7.356.472.620	7.356.472.620	0	
3.016.144.452	3.016.144.452	0		1.073.022.000	1.073.022.000	0		124.934.400	124.934.400	0		297.268.789	297.268.789	0		581.374.780	581.374.780	0	

[illegible]

[illegible]

TT NSH&VSMNT			BQLDA ĐTXD NN			TT Giống nông nghiệp			TTTT KTĐĐ Thủy lợi		
Loại 280, khoản 311			Loại 280, khoản 283			Loại 280, khoản 281			Loại 280, khoản 281		
Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C L
4	5	6	4	5	6	4	5	6	4	5	6
0	0	0	0	0	0	48.630.770	48.630.770	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	48.630.770	48.630.770	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0			0 0
0	0	0	0	0	0	48.630.770	48.630.770	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0 0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0 0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0 0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0 0
2.068.000.000	2.068.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	1.263.000.000	1.263.000.000	0	0	0	0
1.468.000.000	1.468.000.000	0	0	0	0	1.263.000.000	1.263.000.000	0	0		0 0
600.000.000	600.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0		0 0
2.068.000.000	2.068.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	1.311.630.770	1.311.630.770	0	0		0 0
1.468.000.000	1.468.000.000	0	0	0	0	1.311.630.770	1.311.630.770	0	0		0 0
600.000.000	600.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0		0 0
2.015.401.700	2.015.401.700	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	1.307.831.970	1.307.831.970	0	0		0 0
1.415.401.700	1.415.401.700	0	0	0	0	1.307.831.970	1.307.831.970	0	0		0 0
600.000.000	600.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0		0 0
2.015.401.700	2.015.401.700	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	1.307.831.970	1.307.831.970	0	0		0 0
1.415.401.700	1.415.401.700	0	0	0	0	1.307.831.970	1.307.831.970	0	0		0 0
600.000.000	600.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0		0 0
15.598.300	15.598.300	0	0	0	0	3.798.800	3.798.800	0	0		0 0

[illegible]

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại		Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi		Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT			
					Tổng số			Tổng số		
					Tổng số	Nguyên NSNN	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguyên NSNN	Phí được khấu trừ để lại
						Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
					Tổng số					
					Nguồn kinh phí tự chủ					
	6000									
			6001		122.196.430.440	121.383.088.899	872.698.041	18.644.139.871	18.443.900.066	200.239.805
	6050				40.815.292.048	40.001.950.507	872.698.041	5.450.090.529	5.249.850.724	200.239.805
					18.326.806.013	18.030.383.813	328.130.700	1.936.681.203	1.817.847.403	118.833.800
			6001		18.326.806.013	18.030.383.813	328.130.700	1.936.681.203	1.817.847.403	118.833.800
					596.669.613	596.669.613	0	95.944.199	95.944.199	0
			6051		596.669.613	596.669.613	0	95.944.199	95.944.199	0
	6100				4.637.809.650	4.355.503.709	309.953.941	917.677.314	849.396.309	68.281.005
			6101		775.479.099	775.479.099	0	116.270.000	116.270.000	0
			6105		418.669.579	136.363.638	309.953.941	144.916.480	76.635.475	68.281.005
			6112		663.165.432	663.165.432	0	0	0	0
			6113		85.378.013	85.378.013	0	3.228.000	3.228.000	0
			6115		279.916.014	279.916.014	0	27.665.243	27.665.243	0
			6116		201.474.726	201.474.726	0	0	0	0
			6117		155.725.115	155.725.115	0	0	0	0
			6124		1.949.621.800	1.949.621.800	0	538.070.599	538.070.599	0
			6149		108.379.872	108.379.872	0	87.526.992	87.526.992	0
	6200				114.194.120	114.194.120	0	89.888.000	89.888.000	0
			6201		8.320.000	8.320.000	0	8.320.000	8.320.000	0
			6249		105.874.120	105.874.120	0	81.568.000	81.568.000	0
	6250				2.150.522.640	2.144.522.640	6.000.000	297.050.000	297.050.000	0
			6253		5.547.640	5.547.640	0	0	0	0

	6299	Chi khác	2.144.975.000	2.138.975.000	6.000.000	297.050.000	297.050.000	
	6300	Các khoản đóng góp	4.582.541.399	4.556.949.299	25.592.100	490.836.079	490.836.079	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	3.532.669.743	3.507.077.643	25.592.100	381.015.173	381.015.173	
	6302	Bảo hiểm y tế	601.210.418	601.210.418	0	65.316.880	65.316.880	
	6303	Kinh phí công đoàn	400.553.938	400.553.938	0	43.544.584	43.544.584	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	48.107.300	48.107.300	0	959.442	959.442	
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.344.507.785	3.344.507.785	0	541.461.559	541.461.559	0
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	3.344.507.785	3.344.507.785	0	541.461.559	541.461.559	
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	909.102.854	902.490.554	6.612.300	171.516.065	168.951.065	2.565.000
	6501	Tiền điện	434.409.264	431.844.264	2.565.000	33.666.774	31.101.774	
	6502	Tiền nước	41.522.892	41.522.892	0	6.972.914	6.972.914	
	6503	Tiền nhiên liệu	411.090.698	407.043.398	4.047.300	126.076.377	126.076.377	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	22.080.000	22.080.000	0	4.800.000	4.800.000	
	6550	Vật tư văn phòng	967.377.196	943.978.196	23.399.000	154.050.000	154.050.000	0
	6551	Văn phòng phẩm	438.369.305	417.384.305	20.985.000	53.644.000	53.644.000	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	155.598.000	153.478.000	2.120.000	24.350.000	24.350.000	
	6553	Khoản văn phòng phẩm	31.706.000	31.706.000	0	0		
	6599	Vật tư văn phòng khác	341.703.891	341.409.891	294.000	76.056.000	76.056.000	
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	537.239.783	537.239.783	0	84.701.621	84.701.621	0
	6601	Cước phí điện thoại; thuê bao; fax	113.844.163	113.844.163	0	16.445.363	16.445.363	
	6603	Cước phí bưu chính	118.427.598	118.427.598	0	21.313.128	21.313.128	
	6605	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	115.798.497	115.798.497	0	0		
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	17.365.500	17.365.500	0	850.000	850.000	
	6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	68.807.300	68.807.300	0	15.047.400	15.047.400	
	6618	Khoản điện thoại	93.347.725	93.347.725	0	26.986.730	26.986.730	
	6649	Khác	9.649.000	9.649.000	0	4.059.000	4.059.000	
	6650	Hội nghị	134.228.300	78.681.300	55.547.000	0	0	0

						6651	ln, mua tài liệu	11.249.800	8.174.800	3.075.000	0		
						6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.800.000	0	1.800.000	0		
						6655	Thuê hội trường, ph/tiền vận chuyển	800.000	0	800.000	0		
						6657	Các khoản thuê mượn khác	1.450.000	1.450.000	0	0		
						6658	Chi bù tiền ăn	300.000	300.000	0	0		
						6699	Chi phí khác	118.628.500	68.756.500	49.872.000	0		
						6700	Công tác phí	1.848.110.452	1.843.610.452	4.500.000	243.611.000	239.111.000	4.500.000
						6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	43.148.956	43.148.956	0	4.880.000	4.880.000	
						6702	Phụ cấp công tác phí	119.482.856	116.582.856	2.900.000	38.100.000	35.200.000	2.900.000
						6703	Tiền thuê phòng ngủ	87.230.000	85.630.000	1.600.000	14.102.000	12.502.000	1.600.000
						6704	Khoản công tác phí	1.593.250.000	1.593.250.000	0	185.750.000	185.750.000	
						6749	Chi khác	4.998.640	4.998.640	0	779.000	779.000	
						6750	Chi phí thuê mượn	671.476.700	667.476.700	4.000.000	45.762.000	41.762.000	4.000.000
						6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000.000	2.000.000	4.000.000	6.000.000	2.000.000	4.000.000
						6757	Thuê lao động trong nước	581.607.700	581.607.700	0	32.400.000	32.400.000	
						6799	Chi phí thuê mượn khác	83.869.000	83.869.000	0	7.362.000	7.362.000	
						6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác ch/môn	340.091.106	340.091.106	0	87.391.606	87.391.606	0
						6901	Ô tô dùng chung	31.440.000	31.440.000	0	0		
						6902	Ô tô phục vụ chức danh	49.101.606	49.101.606	0	19.531.606	19.531.606	
						6907	Nhà cửa	74.754.000	74.754.000	0	50.198.000	50.198.000	
						6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	125.050.500	125.050.500	0	8.747.000	8.747.000	
						6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	41.505.000	41.505.000	0	6.715.000	6.715.000	
						6921	Dường điện, cấp thoát nước	4.410.000	4.410.000	0	0		
						6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.830.000	13.830.000	0	2.200.000	2.200.000	
						6950	Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	66.470.000	66.470.000	0	0	0	0
						6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.940.000	36.940.000	0	0		
						6999	Tài sản và thiết bị khác	29.530.000	29.530.000	0	0		

7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	248.422.000	172.739.000	75.683.000	5.442.000	3.382.000	2.060.000
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư	161.327.000	109.944.000	51.383.000	3.192.000	1.132.000	2.060.000
	7004 Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	9.900.000	9.900.000	0	0		
	7012 Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	23.000.000	23.000.000	0	0		
	7049 Chi khác	54.195.000	29.895.000	24.300.000	2.250.000	2.250.000	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	2.376.000	2.376.000	0	0	0	0
	7053 Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.376.000	2.376.000	0	0		
7750	Chi khác	1.181.304.431	1.148.024.431	33.280.000	216.393.400	216.393.400	0
	7756 Các khoản phí và lệ phí	56.835.300	56.835.300	0	8.221.000	8.221.000	
	7757 Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	92.217.700	92.217.700	0	18.981.400	18.981.400	
	7761 Chi tiếp khách	415.702.000	382.422.000	33.280.000	0		
	7799 Chi các khoản khác	616.549.431	616.549.431	0	189.191.000	189.191.000	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở	71.684.483	71.684.483	0	71.684.483	71.684.483	0
	7851 Chi mua báo, tạp chí của Đảng	5.677.400	5.677.400	0	5.677.400	5.677.400	
	7854 Các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	66.007.083	66.007.083	0	66.007.083	66.007.083	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi	84.357.523	84.357.523	0	0	0	0
	7952 Chi lập Quỹ phúc lợi	84.357.523	84.357.523	0	0		
Nguồn kinh phí không tự chủ		81.381.138.392	81.381.138.392	0	13.194.049.342	13.194.049.342	0
6100	Phụ cấp lương	1.799.223.292	1.799.223.292	0	143.668.631	143.668.631	0
	6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.799.223.292	1.799.223.292	0	143.668.631	143.668.631	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	355.329.896	355.329.896	0	8.789.500	8.789.500	0
	6501 Tiền điện	22.862.912	22.862.912	0	0		
	6502 Tiền nước	2.123.705	2.123.705	0	0		
	6503 Tiền nhiên liệu	329.623.279	329.623.279	0	8.789.500	8.789.500	
	6504 Tiền vệ sinh, môi trường	720.000	720.000	0	0		
6550	Vật tư văn phòng	540.793.550	540.793.550	0	178.267.500	178.267.500	0
	6551 Văn phòng phẩm	319.394.550	319.394.550	0	80.533.500	80.533.500	

		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	168.054.000	168.054.000	0	82.734.000	82.734.000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	53.345.000	53.345.000	0	15.000.000	15.000.000	
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.080.276.709	1.080.276.709	0	325.032.300	325.032.300	0
		6601	Cước phí điện thoại; thuê bao; fax	45.932.155	45.932.155	0	4.750.000	4.750.000	
		6603	Cước phí bưu chính	91.090.154	91.090.154	0	35.679.500	35.679.500	
		6605	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	67.126.800	67.126.800	0	60.152.800	60.152.800	
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	824.792.000	824.792.000	0	224.450.000	224.450.000	
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	50.427.000	50.427.000	0	0	0	
		6649	Khác	908.600	908.600	0	0	0	
	6650		Hội nghị	5.594.141.500	5.594.141.500	0	2.138.672.000	2.138.672.000	0
		6651	in, mua tài liệu	665.006.400	665.006.400	0	317.790.000	317.790.000	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	178.700.000	178.700.000	0	82.300.000	82.300.000	
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	49.575.600	49.575.600	0	0	0	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	46.650.000	46.650.000	0	14.900.000	14.900.000	
		6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	195.930.000	195.930.000	0	101.030.000	101.030.000	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	464.580.500	464.580.500	0	65.000.000	65.000.000	
		6658	Chi bù tiền ăn	137.370.000	137.370.000	0	29.070.000	29.070.000	
		6699	Chi phí khác	3.856.329.000	3.856.329.000	0	1.528.582.000	1.528.582.000	
	6700		Công tác phí	627.609.000	627.609.000	0	214.770.000	214.770.000	0
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.039.000	7.039.000	0	0	0	
		6702	Phụ cấp công tác phí	291.850.000	291.850.000	0	124.000.000	124.000.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	306.650.000	306.650.000	0	68.700.000	68.700.000	
		6749	Chi khác	22.070.000	22.070.000	0	22.070.000	22.070.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	2.455.556.550	2.455.556.550	0	765.096.000	765.096.000	0
		6751	Thuế phương tiện vận chuyển	778.459.000	778.459.000	0	331.779.000	331.779.000	
		6757	Thuế lao động trong nước	243.626.300	243.626.300	0	0	0	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	1.433.471.250	1.433.471.250	0	433.317.000	433.317.000	

6850	Chi đoàn vào	27.620.000	27.620.000	0	27.620.000	27.620.000	0
6852	Triển an và tiền tiêu vật	25.650.000	25.650.000	0	25.650.000	25.650.000	
6899	Chi khác	1.970.000	1.970.000	0	1.970.000	1.970.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác ch/môn	5.239.835.273	5.239.835.273	0	188.498.000	188.498.000	0
6902	Ô tô phục vụ chức danh	262.830.000	262.830.000	0	97.000.000	97.000.000	
6907	Nhà cửa	1.647.273.273	1.647.273.273	0	40.000.000	40.000.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	262.000.000	262.000.000	0	0		
6923	Đề điều, hồ đập, kênh mương	488.034.000	488.034.000	0	0		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.579.698.000	2.579.698.000	0	51.498.000	51.498.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	448.510.000	448.510.000	0	25.900.000	25.900.000	0
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	141.470.000	141.470.000	0	0		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	124.480.000	124.480.000	0	25.900.000	25.900.000	
6999	Tài sản và thiết bị khác	182.560.000	182.560.000	0	0		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	60.726.543.071	60.726.543.071	0	9.026.155.411	9.026.155.411	0
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.590.333.782	29.590.333.782	0	421.723.582	421.723.582	
7004	Đồng phục, trang phục: bảo hộ lao động	480.823.000	480.823.000	0	6.000.000	6.000.000	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.206.356.029	5.206.356.029	0	4.924.321.029	4.924.321.029	
7049	Chi khác	25.449.030.260	25.449.030.260	0	3.674.110.800	3.674.110.800	
7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	700.000.000	700.000.000	0	0	0	0
7149	Chi khác	700.000.000	700.000.000	0	0		
7750	Chi khác	1.087.699.551	1.087.699.551	0	151.580.000	151.580.000	0
7756	Các khoản phí và lệ phí	227.164.875	227.164.875	0	9.000.000	9.000.000	
7761	Chi tiếp khách	241.930.000	241.930.000	0	129.730.000	129.730.000	
7799	Chi các khoản khác	618.604.676	618.604.676	0	12.850.000	12.850.000	
8150	Chi quy hoạch	698.000.000	698.000.000	0	0	0	0
8199	Chi khác	698.000.000	698.000.000	0	0		

Đvt: đồng

Chi cục Bảo vệ thực vật				Chi cục Kiểm lâm			Chi cục PT nông thôn			Chi cục QLCL Nông lâm sản&thủy sản			
Tổng số	Nguồn NSNN		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Nguồn NSNN		Phí được khấu trừ để lại
	Ngân sách trong nước				Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước					
7	8		9	10	11		12	13		14	15		16
10.579.992.300	10.540.392.300		39.600.000	2.022.420.600	2.022.420.600		16.239.548.736	16.239.548.736		8.199.000.000	8.199.000.000		59.356.500
6.350.972.300	6.311.372.300		39.600.000	1.712.600.600	1.712.600.600		2.732.101.500	2.732.101.500		1.330.000.000	1.330.000.000		59.356.500
3.055.607.050	3.043.187.050		12.420.000	666.085.200	666.085.200		1.252.742.501	1.252.742.501		532.906.796	532.906.796		31.708.500
3.055.607.050	3.043.187.050		12.420.000	666.085.200	666.085.200		1.252.742.501	1.252.742.501		532.906.796	532.906.796		31.708.500
0	0	0	0	23.802.100	23.802.100		48.863.999	48.863.999		38.897.400	38.897.400		0
0				23.802.100	23.802.100		48.863.999	48.863.999		38.897.400	38.897.400		
551.966.030	551.966.030		0	402.666.757	402.666.757		465.619.043	465.619.043		187.796.447	187.796.447		27.648.000
96.136.000	96.136.000			20.982.000	20.982.000		56.243.000	56.243.000		26.550.000	26.550.000		
2.881.100	2.881.100			0			56.847.063	56.847.063		0			27.648.000
265.074.123	265.074.123			89.161.581	89.161.581		0			0			
11.904.000	11.904.000			3.228.000	3.228.000		417.000	417.000		3.730.773	3.730.773		
20.245.692	20.245.692			110.306.867	110.306.867		10.119.684	10.119.684		0			
0				0			0			0			
155.725.115	155.725.115			0			0			0			
0				178.988.309	178.988.309		341.992.296	341.992.296		157.515.674	157.515.674		
0				0			0			0			
0	0	0	0	0	0		0	0		706.120	706.120		0
0				0			0			0			
0				0			0			706.120	706.120		
373.159.000	373.159.000		0	61.000.000	61.000.000		133.100.000	133.100.000		85.500.000	85.500.000		0
3.200.000	3.200.000			0			0			0			

369,959,000	369,959,000		61,000,000	61,000,000	133,100,000	133,100,000	85,500,000	85,500,000	
716,477,098	716,477,098	0	185,002,659	185,002,659	308,281,739	308,281,739	142,153,108	142,153,108	0
557,360,520	557,360,520		143,705,830	143,705,830	239,394,640	239,394,640	110,260,999	110,260,999	
95,547,517	95,547,517		24,635,284	24,635,284	41,039,072	41,039,072	18,901,881	18,901,881	
63,439,776	63,439,776		16,423,524	16,423,524	27,359,387	27,359,387	12,601,254	12,601,254	
129,285	129,285		238,021	238,021	488,640	488,640	388,974	388,974	
449,252,522	449,252,522	0	181,223,559	181,223,559	136,381,000	136,381,000	75,906,614	75,906,614	0
449,252,522	449,252,522		181,223,559	181,223,559	136,381,000	136,381,000	75,906,614	75,906,614	
93,011,400	93,011,400	0	20,259,041	20,259,041	65,770,512	65,770,512	65,989,838	65,989,838	0
53,150,800	53,150,800		15,777,841	15,777,841	28,370,632	28,370,632	14,812,000	14,812,000	
6,674,400	6,674,400		0		2,456,170	2,456,170	2,128,338	2,128,338	
27,666,200	27,666,200		3,761,200	3,761,200	34,223,710	34,223,710	49,049,500	49,049,500	
5,520,000	5,520,000		720,000	720,000	720,000	720,000	0		
192,486,500	192,486,500	0	12,901,000	12,901,000	43,179,000	43,179,000	33,989,000	33,989,000	0
48,876,500	48,876,500		12,901,000	12,901,000	19,754,000	19,754,000	17,024,000	17,024,000	
28,700,000	28,700,000		0		7,850,000	7,850,000	0		
0	0		0		870,000	870,000	0		
114,910,000	114,910,000		0		14,705,000	14,705,000	16,965,000	16,965,000	
115,737,100	115,737,100	0	6,251,884	6,251,884	29,147,906	29,147,906	19,248,977	19,248,977	0
32,307,100	32,307,100		1,604,784	1,604,784	7,570,482	7,570,482	6,469,600	6,469,600	
56,433,900	56,433,900		0		2,219,000	2,219,000	1,029,000	1,029,000	
5,317,600	5,317,600		3,851,100	3,851,100	4,019,506	4,019,506	4,620,000	4,620,000	
3,000,000	3,000,000		0		0		0		
18,678,500	18,678,500		796,000	796,000	2,909,400	2,909,400	400,000	400,000	
0	0		0		12,429,518	12,429,518	6,730,377	6,730,377	
0	0		0		0		0		
2,686,000	2,686,000	0	0	0	2,840,000	2,840,000	0	0	0

[illegible]

136.745.800	109.565.800	27.180.000	0	0	0	0	0	0	0
67.144.800	64.264.800	2.880.000	0		0		0		
9.900.000	9.900.000		0		0		0		
23.000.000	23.000.000		0		0		0		
36.701.000	12.401.000	24.300.000	0		0		0		
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0			0		0		0		
245.430.700	245.430.700	0	32.988.400	32.988.400	92.867.800	92.867.800	42.944.700	42.944.700	0
5.866.000	5.866.000		2.506.000	2.506.000	3.023.000	3.023.000	5.364.000	5.364.000	
7.310.700	7.310.700		7.466.400	7.466.400	7.065.800	7.065.800	9.530.700	9.530.700	
154.045.000	154.045.000		9.350.000	9.350.000	48.285.000	48.285.000	0		
78.209.000	78.209.000		13.666.000	13.666.000	34.494.000	34.494.000	28.050.000	28.050.000	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0			0		0		0		
0			0		0		0		
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0			0		0		0		
4.229.020.000	4.229.020.000	0	309.820.000	309.820.000	13.507.447.236	13.507.447.236	6.869.000.000	6.869.000.000	0
320.000.000	320.000.000	0	113.029.500	113.029.500	0	0	53.350.000	53.350.000	0
320.000.000	320.000.000		113.029.500	113.029.500	0		53.350.000	53.350.000	
1.489.600	1.489.600	0	22.500.500	22.500.500	71.164.550	71.164.550	1.544.000	1.544.000	0
0			0		0		0		
0			0		0		0		
1.489.600	1.489.600		22.500.500	22.500.500	71.164.550	71.164.550	1.544.000	1.544.000	
0			0		0		0		
108.540.000	108.540.000	0	21.140.000	21.140.000	0	0	33.200.000	33.200.000	0
96.990.000	96.990.000		0		0		33.200.000	33.200.000	

[illegible]

[illegible]

Chi cục QLDD và PCLB			Chi cục Thú y			Chi cục Thủy lợi			Chi cục Thủy sản			VPĐP Nông thôn mới	
Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Tổng số	Nguồn NSNN
	Ngân sách trong nước	Ngân sách trong nước				Ngân sách trong nước	Ngân sách trong nước						
17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
8.835.421.081	8.835.421.081	33.371.324.556	32.802.858.956	568.465.600	1.509.978.000	1.509.978.000	2.163.065.600	2.163.065.600	2.854.734.670	2.854.734.670			
5.378.338.846	5.378.338.846	7.277.469.008	6.709.003.408	568.465.600	1.246.873.000	1.246.873.000	835.735.600	835.735.600	680.778.259	680.778.259			
2.443.297.117	2.443.297.117	3.279.194.715	3.114.026.315	165.168.400	497.346.364	497.346.364	302.998.800	302.998.800	276.972.604	276.972.604			
2.443.297.117	2.443.297.117	3.279.194.715	3.114.026.315	165.168.400	497.346.364	497.346.364	302.998.800	302.998.800	276.972.604	276.972.604			
161.966.004	161.966.004	53.941.105	53.941.105	0	41.802.600	41.802.600	40.067.406	40.067.406	0	0			
161.966.004	161.966.004	53.941.105	53.941.105		41.802.600	41.802.600	40.067.406	40.067.406	0				
572.073.798	572.073.798	852.425.378	643.436.578	208.988.800	171.645.500	171.645.500	113.816.545	113.816.545	112.288.530	112.288.530			
63.074.099	63.074.099	112.796.000	112.796.000		24.860.000	24.860.000	12.150.000	12.150.000	17.754.000	17.754.000			
0		208.988.800		208.988.800	0		0		0				
0		308.929.728	308.929.728		0		0		0				
15.914.240	15.914.240	17.688.000	17.688.000		4.712.000	4.712.000	4.582.000	4.582.000	0				
50.477.022	50.477.022	17.540.058	17.540.058		776.880	776.880	6.624.396	6.624.396	0				
201.474.726	201.474.726	0			0		0		0				
0		0			0		0		0				
241.133.711	241.133.711	186.482.792	186.482.792		141.296.620	141.296.620	90.460.149	90.460.149	73.681.650	73.681.650			
0		0			0		0		20.852.880	20.852.880			
23.600.000	23.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
0		0			0		0		0				
23.600.000	23.600.000	0			0		0		0				
363.140.000	363.140.000	310.306.000	304.306.000	6.000.000	137.767.640	137.767.640	70.750.000	70.750.000	45.500.000	45.500.000			
0		0			2.347.640	2.347.640	0	0	0				

363,140.000	363,140.000	310,306.000	304,306.000	6,000.000	135,420.000	135,420.000	70,750.000	70,750.000	45,500.000	45,500.000
617,243.774	617,243.774	805,422.900	779,830.800	25,592.100	127,584.998	127,584.998	81,814.808	81,814.808	66,313.487	66,313.487
478,598.252	478,598.252	631,699.800	606,107.700	25,592.100	98,907.648	98,907.648	63,322.103	63,322.103	51,577.157	51,577.157
82,045.416	82,045.416	103,904.200	103,904.200		16,955.595	16,955.595	10,855.218	10,855.218	8,841.798	8,841.798
54,696.942	54,696.942	69,274.900	69,274.900		11,303.729	11,303.729	7,236.813	7,236.813	5,894.532	5,894.532
1,903.164	1,903.164	544.000	544.000	0	418.026	418.026	400.674	400.674	0	0
456,873.031	456,873.031	802,094.010	802,094.010	0	86,557.190	86,557.190	0	0	84,795.000	84,795.000
456,873.031	456,873.031	802,094.010	802,094.010		86,557.190	86,557.190	0		84,795.000	84,795.000
101,310.880	101,310.880	128,322.400	124,275.100	4,047.300	33,806.006	33,806.006	33,327.110	33,327.110	17,584.140	17,584.140
41,652.045	41,652.045	93,619.100	93,619.100		14,279.000	14,279.000	9,230.000	9,230.000	11,323.000	11,323.000
9,613.905	9,613.905	0			1,773.115	1,773.115	1,240.280	1,240.280	1,240.280	1,240.280
49,324.930	49,324.930	27,263.300	23,216.000	4,047.300	17,753.891	17,753.891	22,856.830	22,856.830	5,020.860	5,020.860
720.000	720.000	7,440.000	7,440.000		0		0		0	0
143,107.500	143,107.500	129,576.200	106,177.200	23,399.000	23,734.691	23,734.691	34,868.000	34,868.000	300.000	300.000
42,360.500	42,360.500	91,316.000	70,331.000	20,985.000	15,920.000	15,920.000	21,073.000	21,073.000	0	0
4,850.000	4,850.000	12,818.000	10,698.000	2,120.000	4,750.000	4,750.000	0		300.000	300.000
30,836.000	30,836.000	0			0		0		0	0
65,061.000	65,061.000	25,442.200	25,148.200	294.000	3,064.691	3,064.691	13,795.000	13,795.000	0	0
63,190.742	63,190.742	82,805.300	82,805.300	0	6,641.159	6,641.159	8,141.800	8,141.800	10,929.898	10,929.898
5,804.181	5,804.181	21,728.400	21,728.400		752.159	752.159	3,523.200	3,523.200	4,113.898	4,113.898
14,586.070	14,586.070	16,646.500	16,646.500		0		0		0	0
25,422.291	25,422.291	27,641.000	27,641.000		4,749.800	4,749.800	4,618.600	4,618.600	6,816.000	6,816.000
2,400.000	2,400.000	0			0		0		0	0
728.000	728.000	14,389.400	14,389.400		420.000	420.000	0		0	0
14,250.200	14,250.200	0			719.200	719.200	0		0	0
0	0	2,400.000	2,400.000		0		0		0	0
0	0	118,672.300	63,125.300	55,547.000	0	0	0	0	0	0

0	11.249.800	8.174.800	3.075.000	0			0		0	
0	1.800.000		1.800.000	0			0		0	
0	800.000		800.000	0			0		0	
0	200.000	200.000		0			0		0	
0	0			0			0		0	
0	104.622.500	54.750.500	49.872.000	0			0		0	
278.330.600	292.408.000	292.408.000	0	68.411.852	68.411.852	63.563.000	63.563.000	35.000.000	35.000.000	
14.130.600	6.200.000	6.200.000		384.356	384.356	5.218.000	5.218.000	0	0	
4.600.000	6.560.000	6.560.000		6.872.856	6.872.856	8.000.000	8.000.000	0	0	
2.250.000	9.278.000	9.278.000		2.650.000	2.650.000	8.000.000	8.000.000	0	0	
257.350.000	270.370.000	270.370.000		56.000.000	56.000.000	42.000.000	42.000.000	35.000.000	35.000.000	
0	0			2.504.640	2.504.640	345.000	345.000	0	0	
40.335.000	61.250.000	61.250.000	0	18.340.000	18.340.000	13.340.000	13.340.000	20.142.600	20.142.600	
0	0			0			0	0	0	
35.610.000	40.250.000	40.250.000		17.340.000	17.340.000	13.340.000	13.340.000	20.142.600	20.142.600	
4.725.000	21.000.000	21.000.000		1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	
28.356.000	58.380.000	58.380.000	0	5.390.000	5.390.000	21.670.000	21.670.000	0	0	
3.800.000	7.340.000	7.340.000		0			0	0	0	
0	0			2.080.000	2.080.000	21.670.000	21.670.000	0	0	
24.556.000	0			0			0	0	0	
0	25.060.000	25.060.000		0			0	0	0	
0	21.830.000	21.830.000		3.310.000	3.310.000	0	0	0	0	
0	0			0			0	0	0	
0	4.150.000	4.150.000		0			0	0	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
0	0			0			0	0	0	
0	0			0			0	0	0	
0	0			0			0	0	0	

[illegible]

3.030.000	3.030.000	0			21.150.000	21.150.000	0		10.000.000	10.000.000
20.825.000	20.825.000	0			0		0		5.970.000	5.970.000
118.323.498	118.323.498	0	0	0	2.270.070	2.270.070	187.000	187.000	183.830.841	183.830.841
39.820.685	39.820.685	0			1.361.470	1.361.470	0		0	
51.528.813	51.528.813	0			0		0		3.830.841	3.830.841
6.974.000	6.974.000	0			0		0		0	
20.000.000	20.000.000	0			0		187.000	187.000	180.000.000	180.000.000
0		0			0		0		0	
0		0			908.600	908.600	0		0	
0	0	306.383.600	306.383.600	0	0	0	256.131.000	256.131.000	144.554.400	144.554.400
0		9.170.000	9.170.000		0		27.750.000	27.750.000	554.400	554.400
0		8.000.000	8.000.000		0		7.500.000	7.500.000	0	
0		49.575.600	49.575.600		0		0		0	
0		31.750.000	31.750.000		0		0		0	
0		25.700.000	25.700.000		0		0		0	
0		0			0		17.800.000	17.800.000	0	
0		0			0		0		108.300.000	108.300.000
0		182.188.000	182.188.000		0		203.081.000	203.081.000	35.700.000	35.700.000
64.750.000	64.750.000	1.050.000	1.050.000	0	12.000.000	12.000.000	21.000.000	21.000.000	100.902.000	100.902.000
0		0			0		0		4.252.000	4.252.000
28.000.000	28.000.000	1.050.000	1.050.000		12.000.000	12.000.000	11.200.000	11.200.000	43.000.000	43.000.000
36.750.000	36.750.000	0			0		9.800.000	9.800.000	53.650.000	53.650.000
0		0			0		0		0	
261.726.300	261.726.300	87.200.000	87.200.000	0	16.380.000	16.380.000	30.957.250	30.957.250	109.000.000	109.000.000
18.100.000	18.100.000	87.200.000	87.200.000		16.380.000	16.380.000	16.800.000	16.800.000	109.000.000	109.000.000
243.626.300	243.626.300	0			0		0		0	
0		0			0		14.157.250	14.157.250	0	

[illegible]

Trung tâm Khuyến nông			Trung tâm NSH và VSMT NT				BQLDA ĐTXD CT NN&PTNT			Trung tâm Giống nông nghiệp		
Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Nguồn NSNN		Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Nguồn NSNN		Tổng số	Nguồn NSNN	
	Ngân sách trong nước			Ngân sách trong nước				Ngân sách trong nước				
28	29	30	31	32	33	34	35	36				
12.448.535.220	12.448.535.220	2.020.437.836	2.015.401.700	5.036.136	2.000.000.000	2.000.000.000	1.307.831.970	1.307.831.970				
5.092.062.600	5.092.062.600	1.420.437.836	1.415.401.700	5.036.136	0	0	1.307.831.970	1.307.831.970				
2.757.349.500	2.757.349.500	676.719.420	676.719.420	0	0	0	648.904.743	648.904.743				
2.757.349.500	2.757.349.500	676.719.420	676.719.420		0	0	648.904.743	648.904.743				
44.707.800	44.707.800	46.677.000	46.677.000	0	0	0	0	0				
44.707.800	44.707.800	46.677.000	46.677.000		0	0	0	0				
179.240.200	179.240.200	68.190.108	63.153.972	5.036.136	0	0	42.404.000	42.404.000				
152.171.000	152.171.000	45.051.000	45.051.000		0	0	31.442.000	31.442.000				
0		5.036.136		5.036.136	0	0	0	0				
0		0	0		0	0	0	0				
0		9.012.000	9.012.000		0	0	10.962.000	10.962.000				
27.069.200	27.069.200	9.090.972	9.090.972		0	0	0	0				
0		0	0		0	0	0	0				
0		0	0		0	0	0	0				
0		0	0		0	0	0	0				
0		0	0		0	0	0	0				
0	0	0	0	0	0	0	0	0				
0		0	0		0	0	0	0				
0		0	0		0	0	0	0				
249.750.000	249.750.000	23.500.000	23.500.000	0	0	0	0	0				
0		0	0		0	0	0	0				

249,750,000	249,750,000	23,500,000	23,500,000		0		0
700,014,700	700,014,700	182,128,376	182,128,376	0	0	159,267,673	159,267,673
521,727,000	521,727,000	136,073,250	136,073,250		0	119,027,371	119,027,371
89,438,800	89,438,800	23,326,153	23,326,153		0	20,402,604	20,402,604
59,626,000	59,626,000	15,550,765	15,550,765		0	13,601,732	13,601,732
29,222,900	29,222,900	7,178,208	7,178,208		0	6,235,966	6,235,966
402,055,000	402,055,000	127,908,300	127,908,300	0	0	0	0
402,055,000	402,055,000	127,908,300	127,908,300		0	0	
83,730,200	83,730,200	33,833,210	33,833,210	0	0	60,642,052	60,642,052
43,504,300	43,504,300	24,415,120	24,415,120		0	50,608,652	50,608,652
600,000	600,000	5,930,090	5,930,090		0	2,893,400	2,893,400
38,665,900	38,665,900	2,288,000	2,288,000		0	7,140,000	7,140,000
960,000	960,000	1,200,000	1,200,000		0	0	
91,215,000	91,215,000	34,575,000	34,575,000	0	0	73,395,305	73,395,305
45,915,000	45,915,000	25,770,000	25,770,000		0	43,815,305	43,815,305
45,300,000	45,300,000	0			0	26,680,000	26,680,000
0	0	0			0	0	
0	0	8,805,000	8,805,000		0	2,900,000	2,900,000
80,024,000	80,024,000	21,099,722	21,099,722	0	0	9,319,674	9,319,674
4,368,200	4,368,200	2,191,522	2,191,522		0	6,965,274	6,965,274
2,259,800	2,259,800	3,940,200	3,940,200		0	0	
24,364,600	24,364,600	4,378,000	4,378,000		0	0	
3,715,500	3,715,500	7,400,000	7,400,000		0	0	
13,084,200	13,084,200	0			0	2,354,400	2,354,400
32,231,700	32,231,700	0			0	0	
0	0	3,190,000	3,190,000		0	0	
10,030,000	10,030,000	0	0	0	0	0	0

0			0				0			0	
0			0				0			0	
0			0				0			0	
750.000	750.000		0				0			0	
0			0				0			0	
9.280.000	9.280.000		0				0			0	
192.770.000	192.770.000	82.350.000	82.350.000	0			0		0	52.500.000	52.500.000
120.000	120.000		0				0			0	
11.050.000	11.050.000		0				0			0	
11.100.000	11.100.000		0				0			0	
170.500.000	170.500.000	82.350.000	82.350.000				0			52.500.000	52.500.000
0			0				0			0	
44.500.000	44.500.000	81.200.000	81.200.000	0			0		0	163.000.000	163.000.000
0			0				0			0	
44.000.000	44.000.000	79.200.000	79.200.000				0			163.000.000	163.000.000
500.000	500.000	2.000.000	2.000.000				0			0	
87.339.500	87.339.500	0	0	0			0		0	7.765.000	7.765.000
20.300.000	20.300.000	0	0				0			0	
0			0				0			0	
0			0				0			0	
52.359.500	52.359.500	0	0				0			3.355.000	3.355.000
7.200.000	7.200.000	0	0				0			0	
0			0				0			4.410.000	4.410.000
7.480.000	7.480.000	0	0				0			0	
36.940.000	36.940.000	0	0	0			0		0	0	0
36.940.000	36.940.000	0	0				0			0	
0			0				0			0	

[illegible]

30.000.000	30.000.000	0					0	0
0		0					0	0
178.203.000	178.203.000	70.000.000	70.000.000				0	0
0		0					0	0
51.000	51.000	0					0	0
0		0					0	0
177.725.000	177.725.000	70.000.000	70.000.000				0	0
427.000	427.000	0					0	0
0		0					0	0
890.952.000	890.952.000	246.385.000	246.385.000	0			0	0
159.640.000	159.640.000	29.850.000	29.850.000				0	0
42.200.000	42.200.000	0					0	0
0		0					0	0
0		0					0	0
0		0					0	0
135.900.000	135.900.000	22.800.000	22.800.000				0	0
0		0					0	0
553.212.000	553.212.000	193.735.000	193.735.000				0	0
0	0	0	0	0			0	0
0		0					0	0
0		0					0	0
0		0					0	0
0		0					0	0
0		0					0	0
6.000.000	6.000.000	0	0	0			0	0
5.000.000	5.000.000	0					0	0
0		0					0	0
1.000.000	1.000.000	0					0	0

0	0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0	
0		0			0		0	
0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
0		0			0		0	
0		0			0		0	
0		0			0		0	
0		0			0		0	
0		0			0		0	
0		0			2.000.000.000	2.000.000.000	0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0	
0		0			0		0	
0		0			0		0	
6.166.638.500	6.166.638.500	283.615.000	283.615.000	0	0	0	0	0
4.778.358.500	4.778.358.500	0			0		0	
0		0			0		0	
0		0			0		0	
1.388.280.000	1.388.280.000	283.615.000	283.615.000		0		0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0	
18.869.000	18.869.000	0	0	0	0	0	0	0
18.869.000	18.869.000	0			0		0	
0		0			0		0	
0		0			0		0	
0	0	0	0	0	0	0	0	0
0		0			0		0	